

TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 9

(Theo 12 Unit trong Sách giáo khoa Tiếng Anh lớp 9)

Unit 1 - Local Community

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	artisan (n)	/,ɑ:ti'zæn/	thợ làm nghề thủ công
2	community (n)	/kə'mju:nəti/	cộng đồng
3	community helper (n)	/kə'mju:nəti 'helpə/	người phục vụ cộng đồng
4	craft village (n)	/kra:ft 'vɪlɪdʒ/	làng nghề thủ công
5	cut down on	/kʌt daʊn ɒn/	cắt giảm
6	delivery person (n)	/di'livəri 'pɜ:sn/	nhân viên giao hàng
7	electrician (n)	/ɪ,lek'triʃn/	thợ điện
8	facilities (n, plural)	/fə'sɪlətɪz/	cơ sở vật chất
9	firefighter (n)	/'faɪəfaɪtə/	lính cứu hỏa
10	fragrance (n)	/'freɪgrəns/	hương thơm
11	function (n)	/'fʌŋkʃn/	chức năng
12	garbage collector (n)	/'gɑ:bɪdʒ kə,lektə/	nhân viên dọn vệ sinh
13	get on with	/get ɒn wɪð/	có quan hệ tốt với
14	hand down	/hænd daʊn/	truyền lại
15	handicraft (n)	/'hændikra:ft/	sản phẩm thủ công
16	look around	/lʊk ə'raʊnd/	ngắm nghía xung quanh
17	original (adj)	/ə'ɹɪdʒənəl/	nguyên bản
18	pass down	/pɑ:s daʊn/	truyền lại
19	police officer (n)	/pə'li:s 'ɒfɪsə/	công an
20	pottery (n)	/'pɒtəri/	đồ gốm
21	preserve (v)	/prɪ'zɜ:v/	bảo tồn

22	run out of	/rʌn aʊt əv/	hết, cạn kiệt
23	speciality (n)	/,speʃi'æləti/	đặc sản
24	suburb (n)	/'sʌbɜ:b/	vùng ngoại ô
25	tourist attraction (n)	/'tʊərɪst ə'trækʃn/	điểm du lịch

Unit 2 - City Life

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	bustling (adj)	/'bʌslɪŋ/	hối hả, nhộn nhịp, náo nhiệt
2	carry out	/'kæri aʊt/	tiến hành (nghiên cứu, nhiệm vụ)
3	come down with (v)	/kʌm daʊn wɪð/	bị ốm (vì bệnh gì)
4	concrete jungle (n)	/,kɒŋkri:t 'dʒʌŋɡl/	rừng bê tông (dùng để miêu tả khu vực có nhiều nhà cao tầng)
5	congested (adj)	/kɒŋ'dʒestɪd/	tắc nghẽn (giao thông)
6	construction site (n)	/kɒŋ'strʌkʃn saɪt/	công trường xây dựng
7	downtown (n)	/,daʊn'taʊn/	khu trung tâm thành phố, thị trấn
8	get around	/get ə'raʊnd/	đi xung quanh (khu vực), di chuyển từ nơi này đến nơi khác
9	hang out with	/hæŋ aʊt wɪð/	đi chơi (cùng ai)
10	hygiene (n)	/'haɪdʒi:n/	vệ sinh, vấn đề vệ sinh
11	itchy (adj)	/'ɪtʃi/	ngứa, gây ngứa
12	leftover (n)	/'leftəʊvə/	thức ăn thừa
13	liveable (adj)	/'lɪvəbl/	(nơi, địa điểm) đáng sống
14	metro (n)	/'metrəʊ/	hệ thống tàu điện ngầm
15	pricey (adj)	/'praɪsi/	đắt đỏ
16	process (v)	/'prəʊses/	xử lý
17	public amenities	/'pʌblɪk ə'mɪ:nətɪz/	những tiện ích công cộng
18	rush hour (n)	/'rʌʃ aʊə/	giờ cao điểm

19	sky train (n)	/skaɪ treɪn/	tàu điện trên không
20	tram (n)	/træm/	xe điện
21	underground (n)	/ˌʌndə'graʊnd/	(hệ thống) tàu điện ngầm

Unit 3 - Healthy Living for Teens

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	accomplish (v)	/ə'kʌmplɪʃ/	hoàn thành, đạt được (mục đích)
2	additional (adj)	/ə'dɪʃənəl/	thêm, thêm vào
3	anxiety (n)	/æŋ'zaɪəti/	nỗi lo, mối băn khoăn, sự lo lắng
4	appropriately (adv)	/ə'prəʊpriətli/	phù hợp, thích đáng
5	assignment (n)	/ə'saɪnmənt/	nhiệm vụ, bài tập dành cho học sinh/sinh viên
6	counsellor (n)	/'kaʊnsələ/	cố vấn, người tư vấn
7	deadline (n)	/'dedlaɪn/	thời hạn cuối cùng, hạn cuối
8	delay (v)	/dɪ'leɪ/	(làm) chậm trễ, trì hoãn
9	distraction (n)	/dɪ'strækʃn/	điều làm sao lãng
10	due date (n)	/'dju: deɪt/	hạn chót (ngày đến hạn để hoàn thành một việc gì đó)
11	fattening (adj)	/'fætnɪŋ/	gây béo phì
12	mental (adj)	/'mentl/	(thuộc) tinh thần, (thuộc) trí tuệ, (thuộc) trí óc
13	minimise (v)	/'mɪnɪmaɪz/	giảm đến mức tối thiểu
14	mood (n)	/mu:d/	tâm trạng
15	optimistic (adj)	/'ɒptɪ'mɪstɪk/	lạc quan
16	physical (adj)	/'fɪzɪkl/	(thuộc) cơ thể, (thuộc) thân thể
17	priority (n)	/'praɪ'ɒrəti/	sự ưu tiên, trường hợp ưu tiên
18	stressed out (adj)	/strest aʊt/	căng thẳng

19	well-balanced (adj)	/,wel 'bælənst/	cân bằng, đúng mực
----	---------------------	-----------------	--------------------

Unit 4 - Remembering the Past

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	ancient (adj)	/'eɪnʃənt/	cổ đại, lâu đời
2	anniversary (n)	/,æni 'vɜ: səri/	ngày kỷ niệm, lễ kỉ niệm
3	barefoot (adj, adv)	/'beəfʊt/	chân trần
4	basic (adj)	/'beɪsɪk/	cơ bản
5	castle (n)	/'kɑ:sl/	lâu đài
6	communal (adj)	/kə' mju:nl/	dùng chung, thuộc cộng đồng
7	complex (n)	/'kɒmpleks/	khu phức hợp, quần thể
8	deep-rooted (adj)	/,di:p 'ru:tid/	lâu đời, ăn sâu bén rễ
9	face to face (adv)	/feɪs tə 'feɪs/	trực tiếp, trực diện
10	fish and chips (n)	/fɪʃ ən 'tʃɪps/	món cá và khoai tây rán (món ăn truyền thống của người Anh)
11	found (v)	/faʊnd/	thành lập
12	generation (n)	/,dʒenə'reɪʃn/	thế hệ
13	monument (n)	/'mɒnjumənt/	tượng đài
14	observe (v)	/əb' zɜ:v/	duy trì, tuân theo
15	occupied (adj)	/'ɒkjupaɪd/	có người ở
16	occupy (v)	/'ɒkjupaɪ/	chiếm giữ
17	promote (v)	/prə'məʊt/	thúc đẩy
18	recognise (v)	/'rekəɡnaɪz/	công nhận
19	religious (adj)	/rɪ'lɪdʒəs/	(thuộc) tôn giáo
20	structure (n)	/'strʌktʃə/	cấu trúc
21	takeaway (n)	/'teɪkəweɪ/	đồ ăn bán sẵn (để mang về)

Unit 5 - Our Experiences

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	amazing (adj)	/ə'meɪzɪŋ/	ngạc nhiên ở mức đáng ngưỡng mộ
2	army-like (adj)	/'ɑ:mi laɪk/	như trong quân đội
3	brilliant (adj)	/'brɪljənt/	rất ấn tượng, rất thông minh
4	campus (n)	/'kæmpəs/	khuôn viên (của một trường học)
5	confidence (n)	/'kɒnfɪdəns/	niềm tin, sự tự tin, sự tin tưởng
6	coral reef (n)	/'kɔrəl ri:f/	rạn san hô
7	eco-tour (n)	/'i:kəʊ ,tuə/	du lịch sinh thái
8	embarrassing (adj)	/ɪm'bærəsɪŋ/	làm ai bối rối, ngượng ngùng
9	exhilarating (adj)	/ɪg'zɪləreɪtɪŋ/	đầy phấn khích
10	experience (n)	/ɪk'spɪəriəns/	sự trải nghiệm
11	explore (v)	/ɪk'splɔ:/	khám phá, tìm tòi và học hỏi
12	fauna (n)	/'fə:nə/	tất cả động vật của một khu vực
13	flora (n)	/'flɔ:rə/	tất cả thực vật của một khu vực
14	lack (v)	/læk/	thiếu
15	learn by rote	/lɜ:n baɪ rəʊt/	học vẹt
16	memorable (adj)	/'memərəbl/	đáng nhớ
17	performance (n)	/pə'fɔ:məns/	buổi biểu diễn
18	seabed (n)	/'si:bed/	đáy biển
19	snorkelling (n)	/'snɔ:kəlɪŋ/	môn thể thao bơi lặn dưới nước có bộ lặn và ống thở
20	theme (n)	/θi:m/	chủ đề, đề tài
21	thrilling (adj)	/'θrɪlɪŋ/	rất phấn khích và rất vui
22	touching (adj)	/'tʌtʃɪŋ/	gây xúc động, tạo cảm giác đồng cảm

23	tribal dance (n)	/'traɪbl da:ns/	điệu múa của bộ tộc
24	unpleasant (adj)	/ʌn'pleznt/	không thoải mái, không vui vẻ

Unit 6 - Vietnamese Lifestyle: Then and Now

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	democratic (adj)	/,demə'krætɪk/	thuộc dân chủ
2	dependent (adj)	/dɪ'pendənt/	lệ thuộc vào
3	dye (v)	/daɪ/	nhuộm
4	extended (adj)	/ɪk'stendɪd/	nhiều thế hệ (trong một gia đình)
5	family-oriented (adj)	/'fæməli 'ɔrɪəntɪd/	hướng về, coi trọng gia đình
6	gap (n)	/gæp/	khoảng cách
7	generation (n)	/,dʒenə'reɪʃn/	thế hệ
8	household (n)	/'haʊshəʊld/	hộ gia đình
9	lifestyle (n)	/'laɪfstɑɪl/	lối sống
10	memorise (v)	/'meməraɪz/	ghi nhớ
11	monk (n)	/mɒŋk/	nhà sư
12	nuclear (adj)	/'nju:kliə/	hai thế hệ (trong một gia đình)
13	opportunity (n)	/,ɒpə'tju:nəti/	cơ hội
14	popularity (n)	/,pɒpjʊ'lærəti/	sự phổ biến
15	privacy (n)	/'prɪvəsi/	sự riêng tư
16	promise (n, v)	/'prɒmɪs/	lời hứa, hứa
17	pursue (v)	/pə'sju:./	theo đuổi
18	replace (v)	/rɪ'pleɪs/	thay thế
19	take notes	/teɪk nəʊts/	ghi chép
20	trend (n)	/trend/	xu hướng
21	western (adj)	/'westən/	thuộc phương Tây

Unit 7 - Natural Wonders of the World

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	access (n)	/'ækses/	tiếp cận, đến được
2	annual (adj)	/'ænjuəl/	(xảy ra) hằng năm
3	biodiversity (n)	/'baɪəʊdaɪ'vɜ:səti/	sự đa dạng sinh học
4	coral (n, adj)	/'kɒrəl/	san hô
5	crazy (adj) (about something)	/'kreɪzi/	thích mê
6	destination (n)	/'destɪ'neɪʃn/	điểm đến
7	ecosystem (n)	/'i:kəʊsɪstəm/	hệ sinh thái
8	feature (n)	/'fi:tʃə/	đặc điểm
9	locate (v)	/'ləʊ'keɪt/	định vị, đặt ở
10	location (n)	/'ləʊ'keɪʃn/	địa điểm, nơi chốn
11	majestic (adj)	/'mæ'dʒestɪk/	uy nghi, tráng lệ
12	occur (v)	/'ɒ'kɜ:/	xảy ra
13	paradise (n)	/'pærədəɪs/	thiên đường, nơi đẹp tuyệt trần
14	peak (n)	/'pi:k/	đỉnh, đỉnh núi
15	permission (n)	/'pɜ'mɪʃn/	sự cho phép
16	permit (v)	/'pɜ'mɪt/	cho phép
17	possess (v)	/'pɜ'zes/	có, sở hữu

18	support (v)	/sə'pɔ:t/	ủng hộ, giúp đỡ
19	sustainable (adj)	/sə'steɪnəbl/	bền vững
20	travel destination	/'trævl ,destɪ'neɪʃn/	điểm đến du lịch
21	urgent (adj)	/'ɜ:dʒənt/	gấp, cấp bách

Unit 8 - Tourism

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	agency (n)	/'eɪdʒənsi/	hãng (du lịch)
2	agent (n)	/'eɪdʒənt/	nhân viên hãng
3	brochure (n)	/'brəʊʃə/	quyển quảng cáo (du lịch)
4	domestic tourism	/də'mestɪk 'tʊərɪzəm/	du lịch trong nước
5	estimate (v)	/'estɪmeɪt/	ước tính
6	fixed (adj)	/'fɪkst/	cố định
7	food tourism	/fu:d 'tʊərɪzəm/	du lịch ẩm thực
8	graveyard (n)	/'greɪvja:d/	nghĩa địa
9	holidaymaker (n)	/'hɒlɪdeɪmeɪkə/	người đi nghỉ
10	homestay (n)	/'həʊmsteɪ/	nhà trọ
11	hop-on hop-off (n)	/hɒp ɒn hɒp ɒf/	(tour) bằng xe buýt có thể lên, xuống tại nhiều điểm
12	hunt (v)	/hʌnt/	săn tìm
13	itinerary (n)	/aɪ'tɪnərəri/	lịch trình
14	loft (n)	/lɒft/	gác mái
15	low season (n)	/'ləʊ si:zn/	mùa (du lịch) vắng khách
16	online app (application)	/,ɒn'laɪn æp/	ứng dụng trên mạng
17	package holiday (n)	/'pækɪdʒ hɒlɪdeɪ/	kỳ nghỉ trọn gói

18	ruinous (adj)	/'ru:ɪnəs/	đổ nát
19	self-guided	/,self 'gaɪdɪd/	tự túc
20	shopping tourism	/'ʃɒpɪŋ 'tʊərɪzəm/	du lịch mua sắm
21	smooth (adj)	/smu:ð/	trôi chảy
22	wander (v)	/'wɒndə/	dạo chơi
23	world-famous (adj)	/,wɜ:lɪd 'feɪməs/	nổi tiếng thế giới
24	work out	/wɜ:k aʊt/	soạn thảo, lên (kế hoạch)

Unit 9 - World Englishes

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	bilingual (adj)	/baɪ'lɪŋgwəl/	sử dụng được hai ngôn ngữ
2	borrowed word	/'bɒrəʊd wɜ:d/	từ mượn
3	concentric (adj)	/kən'sentrik/	đồng tâm
4	consist (v)	/kən'sɪst/	bao gồm
5	copy (v)	/'kɒpi/	chép lại
6	establish (v)	/ɪ'stæblɪʃ/	thành lập
7	exchange student	/ɪks'tʃeɪndʒ ,stju:dənt/	học sinh trao đổi
8	Expanding Circle	/ɪk'spændɪŋ 'sɜ:kl/	vòng tròn mở rộng
9	first language (n)	/,fɜ:st 'læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ thứ nhất
10	fluent (adj)	/'flu:ənt/	trôi chảy, thành thạo
11	go over	/gəʊ 'əʊvə/	ôn tập lại
12	immigrant (n)	/'ɪmɪgrənt/	người nhập cư
13	Inner Circle	/,ɪnə 'sɜ:kl/	vòng tròn bên trong
14	look up	/lʊk ʌp/	tra (từ điển)
15	mean (v)	/mi:n/	nghĩa là
16	model (n)	/'mɒdl/	mô hình

17	official language (n)	/ə, fɪʃl 'læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ chính thức
18	Outer Circle	/, aʊtə 'sɜ:kəl/	vòng tròn bên ngoài
19	pick up	/pɪk ʌp/	học (ngôn ngữ tự nhiên)
20	propose (v)	/prə 'pəʊz/	đề xuất
21	second language (n)	/, sekənd 'læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ thứ hai
22	standard (n)	/'stændəd/	chuẩn mực
23	translate (v)	/trænz 'leɪt/	dịch
24	variety (n)	/və 'raɪəti/	biến thể
25	vocabulary (n)	/və 'kæbjələri/	từ vựng

Unit 10 - Planet Earth

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	affect (v)	/ə 'fekt/	gây ảnh hưởng
2	appreciate (v)	/ə 'pri:ʃiət/	đánh giá cao
3	climate change (n)	/'klaɪmət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu
4	droppings (n)	/'drɒpɪŋz/	phân (động vật)
5	essential (adj)	/ɪ 'senʃl/	vô cùng quan trọng
6	ecological balance	/, i:kə 'lɒdʒɪkl 'bæləns/	cân bằng sinh thái
7	fascinating (adj)	/'fæsɪneɪtɪŋ/	rất thú vị và hấp dẫn
8	fertiliser (n)	/'fɜ:təlaɪzə/	phân bón
9	food chain (n)	/'fu:d tʃeɪn/	chuỗi thức ăn
10	grassland (n)	/'grɑ:slænd/	khu vực đồng cỏ
11	habitat (n)	/'hæbɪtæt/	môi trường sống của động thực vật
12	harm (v)	/hɑ:m/	làm hại
13	landform (n)	/'lændfɔ:m/	dạng địa hình, địa mạo
14	nature reserve (n)	/'neɪtʃə ri, zɜ:v/	khu bảo tồn thiên nhiên

15	observe (v)	/əb'zɜ:v/	quan sát, chú ý
16	orbit (v)	/'ɔ:bit/	quay quanh quỹ đạo
17	outer space (n)	/,aʊtə 'speɪs/	ngoài vũ trụ
18	pesticide (n)	/'pestɪsaɪd/	thuốc diệt cỏ
19	pole (n)	/pəʊl/	cực (Bắc / Nam)
20	preserve (v)	/prɪ'zɜ:v/	bảo tồn
21	threat (n)	/θret/	nỗi đe dọa
22	vital (adj)	/'vaɪtl/	quan trọng mức sống còn

Unit 11 - Electronic Devices

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	3D printer (n)	/,θri: di: 'prɪntə/	máy in 3D
2	aluminium (n)	/,æljə'mɪniəm/	nhôm
3	camcorder (n)	/'kæmkɔ:də/	máy quay phim xách tay
4	cardboard (n)	/'kɑ:dbɔ:d/	bìa cứng, các tông
5	copper (n)	/'kɒpə/	đồng
6	e-reader (n)	/'i: ri:də/	máy đọc sách điện tử
7	leaflet (n)	/'li:flət/	tờ rơi (để quảng cáo)
8	plastic (n)	/'plæstɪk/	chất dẻo
9	portable (adj)	/'pɔ:təbl/	có thể mang theo, xách tay
10	portable music player	/'pɔ:təbl 'mju:zɪk ,pleɪə/	máy nghe nhạc cầm tay
11	robotic vacuum cleaner	/rəʊ'bɒtɪk 'vækju:m ,kli:nə/	robot hút bụi tự động
12	rubber (n)	/'rʌbə(r)/	cao su
13	self-portrait (n)	/,self 'pɔ:trɪt/	ảnh chân dung tự chụp
14	smartwatch (n)	/'smɑ:twɒtʃ/	đồng hồ thông minh

15	steel (n)	/sti:l/	thép
16	stylish (adj)	/'stai:lɪʃ/	hợp thời trang, kiểu cách
17	suck (v)	/sʌk/	hút
18	touchscreen (n)	/'tʌtʃskri:n/	màn hình cảm ứng
19	virtual (adj)	/'vɜ:tʃuəl/	ảo
20	window shade (n)	/'windəʊ ʃeɪd/	màn cửa sổ
21	wireless (adj)	/'waɪələs/	không dây, vô tuyến

Unit 12 - Career Choices

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	agriculture engineering	/,ægrɪkʌltʃər ,endʒɪ'niəriŋ/	ngành kỹ sư nông nghiệp
2	assembly worker (n)	/ə'sembli 'wɜ:kə/	công nhân dây chuyền
3	bartender (n)	/'bɑ:tendə/	thợ pha chế đồ uống có cồn
4	career (n)	/kə'riə/	sự nghiệp
5	cashier (n)	/kæ'ʃiə/	thu ngân
6	decisive (adj)	/dɪ'saɪsɪv/	quyết đoán
7	demanding (adj)	/dɪ'mɑ:ndɪŋ/	(yêu cầu) khắt khe, phức tạp
8	fabric (n)	/'fæbrɪk/	vải vóc
9	garment worker (n)	/'gɑ:mənt 'wɜ:kə/	công nhân may
10	hand-eye coordination	/,hænd aɪ kəʊ ,ɔ:di'neiʃn/	sự phối hợp tay và mắt
11	hands-on (adj)	/,hændz 'ɒn/	có tính thực tiễn, thực hành
12	inquiring (adj)	/ɪn'kwairɪŋ/	ham học hỏi, tìm tòi
13	knowledgeable (adj)	/'nɒlɪdʒəbl/	am hiểu, thông thạo
14	mechanic (n)	/mə'kæni:k/	thợ sửa chữa
15	orientation (n)	/,ɔ:riən'teɪʃn/	sự định hướng

16	repetitive (adj)	/rɪ'petətɪv/	lặp đi lặp lại
17	rewarding (adj)	/rɪ'wɔ:dɪŋ/	bổ ích, xứng đáng
18	sew (v)	/səʊ/	khâu, may vá
19	software engineer (n)	/'sɒftweər ,endʒɪ'nɪə/	kỹ sư phần mềm
20	surgeon (n)	/'sɜ:dʒən/	bác sĩ phẫu thuật
21	vocational (adj)	/vəʊ'keɪʃənl/	thuộc về nghề nghiệp, hướng nghiệp
22	well-paid (adj)	/,wel 'peɪd/	được trả lương cao

IELTS LangGo